BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2020/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

THÔNG TƯ
Quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật về các tiêu chuẩn và khuyến nghị quốc tế đối với hoạt động điều tra tai nạn hoặc sự cố hàng hải của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO);

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải trong các trường hợp sau đây:

a) Tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam;

b) Tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển nước ngoài khi hoạt động tại: vùng nước cảng biển, vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam; vùng đặc quyền kinh tế

của Việt Nam trong trường hợp tai nạn đó có liên quan đến tàu thuyền Việt Nam, các công trình, thiết bị ngoài khơi của Việt Nam hoặc gây ô nhiễm môi trường.

2. Các quy định của Thông tư này cũng được áp dụng để điều tra tai nạn xảy ra đối với tàu công vụ, thủy phi cơ trong các vùng nước cảng biển Việt Nam; phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, kho chứa nổi, giàn di động trong các vùng nước cảng biển Việt Nam và trên vùng biển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Tai nạn hàng hải là sự kiện liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển gây ra một trong những hậu quả sau: làm chết người, mất tích, bị thương nặng; làm cho tàu biển đâm va; hư hỏng nghiêm trọng đến cấu trúc tàu; làm cho tàu mất tích, chìm đắm, mắc cạn, mất khả năng điều động; làm hư hỏng kết cấu hạ tầng hàng hải hoặc gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Tai nạn hàng hải không bao gồm những hành vi cố ý gây thiệt hại đối với con người, tàu biển, kết cấu hạ tầng hàng hải hoặc môi trường.

2. Sự cố hàng hải là sự việc xảy ra liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển mà không phải là tai nạn hàng hải được quy định tại khoản 1 Điều này gây nguy hiểm hoặc nếu không được khắc phục sẽ gây nguy hiểm cho an toàn của tàu con người hoặc môi trường.

Điều 4. Phân loại mức độ tai nạn hàng hải

1. Tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng là tai nạn hàng hải gây ra một trong các thiệt hại dưới đây:

a) Làm chết hoặc mất tích người;

b) Làm tàu biển bị chìm đắm hoặc mất tích;

c) Làm tràn ra môi trường từ 100 tấn dầu trở lên hoặc từ 50 tấn hóa chất độc hại trở lên;

d) Làm ngưng trệ giao thông trên luồng hàng hải từ 48 giờ trở lên.

2. Tai nạn hàng hải nghiêm trọng là tai nạn hàng hải không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và gây ra một trong các thiệt hại dưới đây:

a) Làm tàu biển bị cháy, nổ, mắc cạn từ 24 giờ trở lên, làm hư hỏng kết cấu của tàu ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu;

b) Làm tràn ra môi trường từ 20 tấn dầu đến dưới 100 tấn dầu hoặc từ 10 tấn hóa chất đến dưới 50 tấn hóa chất độc hại;

c) Làm ngưng trệ giao thông trên luồng hàng hải từ 24 giờ đến dưới 48 giờ.

3. Tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng là sự cố hàng hải hoặc tai nạn hàng hải xảy ra ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 5. Trách nhiệm của thuyền trưởng, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu và các tổ chức, cá nhân liên quan tới tai nạn hàng hải

1. Thuyền trưởng, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu và các tổ chức, cá nhân liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm báo cáo tai nạn hàng hải cho Cảng vụ hàng hải hoặc Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Bộ Giao thông vận tải nhanh chóng, chính xác theo quy định tại Thông tư này.

2. Thuyền trưởng của tàu biển liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm tổ chức cứu nạn nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả phù hợp với điều kiện an toàn của tàu.

3. Thuyền trưởng, thuyền viên của tàu biển liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm tổ chức bảo vệ hiện trường tai nạn và thiết bị ghi dữ liệu hành trình tại thời điểm xảy ra tai nạn hàng hải và cung cấp các chứng cứ liên quan đến tai nạn hàng hải cho cơ quan điều tra.

4. Thuyền trưởng, thuyền viên của tàu biển và các tổ chức, cá nhân liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực và kịp thời cho cơ quan điều tra và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin cung cấp.

5. Đối với tai nạn hàng hải gây tổn thất về thân thể thuyền viên thì thuyền trưởng, chủ tàu, người sử dụng lao động, ngoài nghĩa vụ báo cáo theo quy định của Thông tư này, phải thực hiện việc khai báo tai nạn lao động hàng hải theo quy định pháp luật.

Chương II
BÁO CÁO TAI NẠN HÀNG HẢI

Điều 6. Báo cáo tai nạn hàng hải

1. Báo cáo tai nạn hàng hải bao gồm Báo cáo khẩn, Báo cáo chi tiết, Báo cáo định kỳ theo quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung Báo cáo tai nạn hàng hải phải trung thực, chính xác, đúng thời hạn.

Điều 7. Báo cáo khẩn

1. Báo cáo khẩn thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển phải gửi ngay Báo cáo khẩn cho Cảng vụ hàng hải nơi gần nhất. Trường hợp những người này không thực hiện được Báo cáo khẩn thì chủ tàu hoặc đại lý tàu biển liên quan đến tai nạn có trách nhiệm báo cáo.

b) Cảng vụ hàng hải nơi gần nhất khi nhận được Báo cáo khẩn hoặc biết tin về tai nạn hàng hải xảy ra có trách nhiệm chuyển ngay Báo cáo khẩn hoặc các thông tin đó cho các cơ quan, tổ chức sau đây: Cảng vụ hàng hải được giao quản lý khu vực tàu xảy ra tai nạn; Cục Hàng hải Việt Nam; Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải, nếu tai nạn gây hư hỏng, làm mất tác dụng các thiết bị trợ giúp hàng hải hoặc ảnh hưởng đến an toàn hàng hải của tàu thuyền; tổ chức, cá nhân quản lý hoặc khai thác các công trình, thiết bị nếu tai nạn gây hư hỏng, thiệt hại cho các công trình, thiết bị này; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nếu tai nạn gây ra hoặc có khả năng gây ra ô nhiễm môi trường hoặc tổn hại đến nguồn lợi thủy sản.

2. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động trong vùng biển của quốc gia khác, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển hoặc chủ tàu phải báo cáo theo yêu cầu của quốc gia ven biển nơi tàu bị tai nạn và gửi ngay Báo cáo khẩn cho Cục Hàng hải Việt Nam. Nếu tai nạn thuộc loại đặc biệt nghiêm trọng, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển hoặc chủ tàu phải báo cáo cho cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại quốc gia ven biển nơi tàu bị tai nạn biết để hỗ trợ giải quyết.

3. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động ở vùng biển quốc tế, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển hoặc chủ tàu phải gửi ngay Báo cáo khẩn cho Cục Hàng hải Việt Nam.

4. Báo cáo khẩn có thể được chuyển trực tiếp hoặc gửi bằng các phương thức thông tin liên lạc phù hợp.

5. Đối với tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng, sau khi nhận được Báo cáo khẩn, Cục Hàng hải Việt Nam phải báo cáo ngay cho Bộ Giao thông vận tải.

6. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ đối với tai nạn hàng hải xảy ra trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư này.

Điều 8. Báo cáo chi tiết

Tiếp theo Báo cáo khẩn, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển phải gửi Báo cáo chi tiết theo thời hạn quy định dưới đây:

1. Trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển và vùng nội thủy của Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cảng vụ hàng hải được giao quản lý tại khu vực vùng nước đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi tai nạn xảy ra. Trường hợp không thể hoàn thành Báo cáo chi tiết trong vòng 24 giờ thì phải tiến hành báo cáo bổ sung nhưng không chậm hơn 48 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra.

2. Trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư này, sau khi xảy ra tai nạn, tàu vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cảng vụ hàng hải được giao quản lý tại khu vực vùng nước đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi tàu vào neo đậu tại vị trí được chỉ định. Trường hợp sau khi xảy ra tai nạn, tàu không vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cục Hàng hải Việt Nam trong vòng 48 giờ, kể từ khi tàu hoặc thuyền viên của tàu bị nạn đến cảng ghé đầu tiên.

3. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động ở vùng biển quốc tế và vùng biển của quốc gia khác, sau khi xảy ra tai nạn, tàu vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cảng vụ hàng hải được giao quản lý tại khu vực vùng nước đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi tàu vào neo đậu tại vị trí được chỉ định. Trường hợp sau khi xảy ra tai nạn, tàu không vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải được gửi Cục Hàng hải Việt Nam trong vòng 48 giờ, kể từ khi tàu đến cảng ghé đầu tiên.

Điều 9. Báo cáo định kỳ

1. Định kỳ sáu tháng và hàng năm, Cảng vụ hàng hải phải lập báo cáo bằng văn bản và gửi Cục Hàng hải Việt Nam về các tai nạn hàng hải xảy ra theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ sáu tháng và hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam phải lập báo cáo bằng văn bản và gửi Bộ Giao thông vận tải về các tai nạn hàng hải theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thời hạn báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo sáu tháng: Cảng vụ hàng hải chậm nhất là ngày 16 tháng 6 hàng năm và Cục Hàng hải Việt Nam chậm nhất là ngày 20 tháng 6 hàng năm, báo cáo 6 tháng cuối năm được thay thế bằng báo cáo năm;

b) Thời hạn gửi báo cáo năm: Cảng vụ hàng hải chậm nhất ngày 16 tháng 12 hàng năm và Cục Hàng hải Việt Nam chậm nhất là ngày 20 tháng 12 hàng năm.

Chương III
ĐIỀU TRA TAI NẠN HÀNG HẢI

Điều 10. Mục đích, yêu cầu điều tra tai nạn hàng hải

1. Điều tra tai nạn hàng hải là việc xác định điều kiện, hoàn cảnh, nguyên nhân hay những khả năng có thể là nguyên nhân gây ra tai nạn hàng hải nhằm có những biện pháp hữu hiệu phòng tránh và hạn chế tai nạn tương tự.

2. Điều tra tai nạn hàng hải không xác định trách nhiệm hay nghĩa vụ pháp lý của các bên.

3. Tai nạn hàng hải phải được điều tra đúng quy định, kịp thời, toàn diện và khách quan.

Điều 11. Các trường hợp điều tra tai nạn hàng hải

1. Tai nạn hàng hải nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng phải được điều tra.

2. Các tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng có thể được điều tra hay không điều tra do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định. Trường hợp không điều tra, Cảng vụ hàng hải phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 12. Tổ chức điều tra tai nạn hàng hải

1. Thẩm quyền điều tra tai nạn hàng hải

a) Giám đốc Cảng vụ hàng hải khu vực có trách nhiệm tổ chức điều tra tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển thuộc phạm vi quản lý và tai nạn hàng hải khác do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam giao;

b) Trong trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra tại vùng nước cảng biển, tàu biển liên quan đến tai nạn tiếp tục hành trình đến vị trí neo đậu được chỉ định tại vùng nước cảng biển khác, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định giao

tổ chức điều tra tai nạn hàng hải đó cho Cảng vụ hàng hải nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi tàu biển neo đậu. Khi tàu đến vị trí neo đậu được chỉ định trong vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý, Giám đốc Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm cử ngay người có chuyên môn, nghiệp vụ lên tàu kiểm tra hiện trường và thu thập các chứng cứ.

c) Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định giao tổ chức điều tra tai nạn hàng hải xảy ra ngoài vùng nước cảng biển Việt Nam cho một Cảng vụ hàng hải phù hợp.

2. Khi nhận được thông tin về tai nạn hàng hải trong vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý, trong điều kiện cho phép, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải cử người có chuyên môn nghiệp vụ đến ngay hiện trường xảy ra tai nạn hàng hải và lên tàu kiểm tra hiện trường, xem xét các vị trí làm việc và thu thập các chứng cứ cần thiết cho công tác điều tra. Khi tiến hành các công việc này, nhất thiết phải lập biên bản và có sự chứng kiến, xác nhận của người có thẩm quyền trên tàu và tránh ảnh hưởng đến sự vận hành an toàn của tàu. Người được cử đến hiện trường sẽ là thành viên của Tổ điều tra tai nạn hàng hải được quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Giám đốc Cảng vụ hàng hải tổ chức điều tra tai nạn hàng hải có trách nhiệm ra quyết định thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

4. Trong quá trình điều tra tai nạn hàng hải, nếu phát hiện có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì Giám đốc Cảng vụ hàng hải thông báo cho cơ quan điều tra có thẩm quyền và chuyển giao hồ sơ, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ tai nạn hàng hải theo yêu cầu của cơ quan điều tra có thẩm quyền; trước khi chuyển giao, hồ sơ, tài liệu phải được sao y hoặc phô tô để lưu lại phục vụ việc điều tra tai nạn hàng hải; việc chuyển giao hồ sơ, tài liệu, chứng cứ phải được lập thành biên bản bàn giao.

5. Đối với tai nạn hàng hải mà các cơ quan khác có thực hiện điều tra theo thẩm quyền, việc điều tra tai nạn hàng hải vẫn được tiến hành theo quy định của Thông tư này.

6. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho các chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ về việc điều tra tai nạn hàng hải đối với các tàu nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này.

7. Giám đốc Cảng vụ hàng hải được tạm giữ tàu biển không quá 05 ngày để thu thập chứng cứ phục vụ công tác điều tra. Việc tạm giữ quá thời hạn trên

trong trường hợp tai nạn xảy ra trong vùng nước cảng biển sẽ do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Cảng vụ hàng hải, thời gian gia hạn tạm giữ không quá 05 ngày; trường hợp tai nạn xảy ra ngoài vùng nước cảng biển thì thời gian gia hạn tạm giữ tàu biển do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 13. Thỏa thuận điều tra tai nạn hàng hải

Trong trường hợp cần thiết, Cục Hàng hải Việt Nam thỏa thuận điều tra tai nạn hàng hải như sau:

1. Đối với các vụ tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển nước ngoài, Cục Hàng hải Việt Nam thỏa thuận với Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ về việc điều tra tai nạn hàng hải phù hợp với điều kiện thực tế và hoàn cảnh, địa điểm xảy ra tai nạn hàng hải.

2. Đối với các vụ tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam xảy ra ở nước ngoài, Cục Hàng hải Việt Nam thỏa thuận với Chính quyền hàng hải của quốc gia ven biển về việc điều tra tai nạn hàng hải phù hợp với điều kiện thực tế và hoàn cảnh, địa điểm xảy ra tai nạn hàng hải.

3. Trường hợp không thỏa thuận được với Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, quốc gia ven biển, tai nạn hàng hải được tiến hành điều tra độc lập theo quy định của Thông tư này.

Điều 14. Tổ điều tra tai nạn hàng hải và thành viên của Tổ điều tra tai nạn hàng hải

1. Tổ điều tra tai nạn hàng hải

a) Tổ điều tra tai nạn hàng hải phải có Tổ trưởng trực tiếp điều hành và tối thiểu phải có 01 Tổ phó giúp việc cho Tổ trưởng, 01 tổ viên do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định theo thẩm quyền;

b) Trong trường hợp cần thiết, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam bổ sung người có chuyên môn phù hợp cùng tham gia Tổ điều tra tai nạn hàng hải. Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ chỉ đạo của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam để quyết định thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

2. Thành viên Tổ điều tra tai nạn hàng hải phải đáp ứng các điều kiện sau: là thuyền trưởng, máy trưởng hoặc kỹ sư các chuyên ngành điều khiển tàu biển, vận

hành máy tàu biển, khai thác máy tàu biển, đóng tàu, điện và điện tự động tàu thủy, luật hàng hải hoặc ngành nghề tương đương; có thời gian kinh nghiệm thực tế với ngành nghề đã học tối thiểu 05 năm và đã qua các khóa tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ điều tra tai nạn hàng hải

1. Lập kế hoạch điều tra, xây dựng dự toán kinh phí điều tra thực hiện điều tra tai nạn hàng hải theo quy định của Thông tư này và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Kế hoạch điều tra phải được Giám đốc Cảng vụ hàng hải phê duyệt. Báo cáo bằng văn bản về quá trình điều tra và kết quả điều tra tai nạn hàng hải cho Giám đốc Cảng vụ hàng hải thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

2. Thông báo bằng văn bản cho thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển, chủ tàu và đại lý tàu biển về việc tiến hành điều tra tai nạn hàng hải, Nội dung thông báo bao gồm những thông tin chính sau đây:

a) Tai nạn hàng hải được điều tra;

b) Thời gian và địa điểm cuộc điều tra bắt đầu;

c) Tên và địa chỉ liên hệ của Tổ điều tra tai nạn hàng hải;

d) Quyền và nghĩa vụ của các bên đối với cuộc điều tra tai nạn hàng hải.

3. Sử dụng trang bị, thiết bị cần thiết để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

4. Yêu cầu các bên liên quan đến tai nạn hàng hải có biện pháp giữ nguyên hiện trường và bảo vệ các chứng cứ liên quan theo yêu cầu của việc điều tra tai nạn hàng hải.

5. Yêu cầu những người liên quan đến tai nạn hàng hải tường trình bằng văn bản những vấn đề họ biết về điều kiện, hoàn cảnh, diễn biến của tai nạn hàng hải và đối tượng liên quan đến tai nạn hàng hải. Trong trường hợp cần thiết, phải thẩm vấn những người này thì phải thông báo cho họ biết trước về thời gian, địa điểm tiến hành thẩm vấn.

6. Yêu cầu thuyền trưởng, người có trách nhiệm liên quan cung cấp bản sao các nhật ký của tàu, hải đồ khu vực tàu bị nạn và các biên bản, tài liệu cần thiết khác về tàu và trang bị, thiết bị trên tàu.

7. Yêu cầu tổ chức phân cấp và giám sát kỹ thuật tàu, chủ tàu, đại lý tàu biển, tổ chức thông tin hàng hải, trung tâm phối hợp tìm kiếm - cứu nạn hàng hải, trung tâm điều hành hệ thống giám sát giao thông tàu thuyền, bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp thông tin cần thiết để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

8. Kiểm tra, thu thập bản sao các giấy tờ đăng ký, đăng kiểm, bảo hiểm của tàu, các giấy tờ cần thiết khác có liên quan và các loại chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

9. Ghi âm, chụp ảnh, ghi hình, khảo sát, trưng cầu giám định và thực hiện những công việc khác nếu thấy cần thiết đối với việc điều tra tai nạn hàng hải.

10. Tổng hợp, xác minh, phân tích, đánh giá và đề xuất kết luận nguyên nhân gây ra tai nạn hàng hải. Trong trường hợp cần thiết, đề xuất Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định trưng cầu ý kiến của tổ chức phân cấp và giám sát kỹ thuật tàu hoặc các cơ quan chuyên môn liên quan.

11. Lập Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

12. Lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu và các vật chứng có liên quan đến tai nạn hàng hải theo đúng quy định.

13. Tổ chức dịch sang tiếng Anh Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn, Báo cáo điều tra tai nạn đối với các vụ tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng và các vụ tai nạn hàng hải liên quan đến tàu mang cờ quốc tịch nước ngoài.

14. Tổ chức điều tra lại tai nạn hàng hải theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này.

Điều 16. Thời hạn điều tra tai nạn hàng hải

1. Đối với tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển Việt Nam thì thời hạn điều tra không quá 60 ngày kể từ ngày tai nạn hàng hải xảy ra; đối với các tai nạn hàng hải xảy ra ngoài vùng nước cảng biển thì thời hạn điều tra không quá 60 ngày kể từ ngày được giao điều tra tai nạn hàng hải.

2. Trong trường hợp phức tạp, nếu việc điều tra tai nạn hàng hải không thể hoàn thành theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, trên cơ sở đề xuất của Tổ trưởng Tổ điều tra tai nạn hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải kịp thời báo cáo bằng văn bản cho Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định gia hạn thời gian điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 17. Trình tự thực hiện điều tra tai nạn hàng hải

1. Thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

2. Lập Kế hoạch điều tra tai nạn hàng hải.

3. Lập dự toán kinh phí điều tra tai nạn hàng hải.

4. Thông báo cho các bên liên quan về việc tiến hành điều tra.

5. Phỏng vấn thuyền viên, nhân chứng; tổng hợp các thông tin thu thập được. Nếu thấy cần thiết, có thể tiến hành kiểm tra và phỏng vấn bổ sung để làm rõ những vấn đề còn nghi vấn.

6. Căn cứ quy định của pháp luật về hàng hải, tiến hành phân tích các thông tin thu thập được, kể cả các kết luận giám định vật mẫu, vết tích liên quan đến tai nạn hàng hải,

7. Lập Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải gửi các bên liên quan để góp ý theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

8. Công bố Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 18. Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải

1. Sau khi lập Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải, Tổ điều tra gửi một bản Dự thảo cho chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu có liên quan, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (nếu tai nạn xảy ra có liên quan đến phương tiện thủy nội địa) và Cục Hàng hải Việt Nam để góp ý về bản Dự thảo Báo cáo. Sau khi nhận được Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải từ Tổ điều tra, Cục Hàng hải Việt Nam gửi một bản Dự thảo Báo cáo cho Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ để góp ý (đối với tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển nước ngoài).

2. Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu có liên quan không được phổ biến, công bố hoặc cho phép tiếp cận Dự thảo Báo cáo hoặc bất cứ phần nào của Dự thảo Báo cáo khi chưa có sự đồng ý của Tổ điều tra tai nạn hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải hoặc Cục Hàng hải Việt Nam.

3. Chậm nhất 30 ngày hoặc trong thời gian thống nhất giữa Tổ điều tra và các bên liên quan nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày gửi Dự thảo Báo cáo, Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai

thác tàu có liên quan có ý kiến đóng góp về bản Dự thảo Báo cáo. Quá thời hạn trên, nếu chưa nhận được ý kiến đóng góp, Tổ điều tra tiến hành trình Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải để Giám đốc Cảng vụ hàng hải ký, công bố Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 19. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải

1. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải bao gồm các thông tin chính sau:

a) Tóm tắt các yếu tố cơ bản của tai nạn hàng hải và nêu rõ số người chết, mất tích, bị thương hoặc tình trạng ô nhiễm môi trường;

b) Thông tin về quốc tịch, chủ tàu, công ty quản lý tàu, khai thác tàu nêu trong giấy chứng nhận quản lý an toàn và tổ chức phân cấp;

c) Các thông số chính của tàu, động cơ của tàu; thông tin về thời gian làm việc, nghỉ ngơi của thuyền viên và các công việc đã thực hiện trước khi xảy ra tai nạn hàng hải;

d) Mô tả chi tiết về hoàn cảnh xảy ra tai nạn hàng hải;

đ) Phân tích, lập luận và chứng minh các yếu tố dẫn đến nguyên nhân của tai nạn hàng hải;

e) Đề xuất áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa các tai nạn hàng hải tương tự.

2. Tổ điều tra tai nạn hàng hải phải gửi Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải tới Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu có liên quan và Cục Hàng hải Việt Nam chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn điều tra tai nạn hàng hải. Bản sao Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải có thể được cấp cho cá nhân hoặc pháp nhân khác có liên quan trực tiếp đến tai nạn, nếu có yêu cầu bằng văn bản.

3. Tổ điều tra tai nạn hàng hải phải gửi một bộ bản chụp hồ sơ (nếu có yêu cầu) và hai bản Báo cáo điều tra tai nạn liên quan đến việc điều tra tai nạn đặc biệt nghiêm trọng tới Cục Hàng hải Việt Nam.

4. Đối với tai nạn hàng hải nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm gửi Bộ Giao thông vận tải và Tổ chức Hàng hải quốc tế ngay sau khi có kết luận điều tra tai nạn hàng hải.

5. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam phổ biến công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 20. Điều tra lại tai nạn hàng hải

Trong trường hợp có những bằng chứng mới được cung cấp hay thu thập được mà những bằng chứng này làm thay đổi cơ bản nguyên nhân của vụ tai nạn hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định tiến hành điều tra lại vụ tai nạn đó.

Điều 21. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Khiếu nại, tố cáo (nếu có) liên quan đến việc điều tra tai nạn hàng hải sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 22. Kinh phí điều tra tai nạn hàng hải

Kinh phí điều tra các vụ tai nạn hàng hải thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2020. Bãi bỏ Thông tư số 34/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải và Thông tư số 39/2017/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Công

Phụ lục 1

Annex No. 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Cơ quan nhận báo cáo: Cảng vụ hàng hải.....
Receiving agency Maritime Administration of

BÁO CÁO KHẨN

URGENT REPORT

TAI NẠN HÀNG HẢI

ON A MARINE ACCIDENT

Tên tàu..... Loại tàu..... Hô hiệu .....
Ship's name Type of ship Call sign

Số IMO..... Quốc tịch..... Cảng đăng ký.....
IMO Number Nationality Port of Registry

Thuyền bộ, kể cả thuyền trưởng..... Quốc tịch.....
Ship's crew, including the MasterNationality

Kích thước tàu (L x B x H) .....
Ship's dimentions

Tổng dung tích (GT)..... Trọng tải toàn phần, mùa hè (MT) .....
Gross tonnage Summer deadweight

Loại tai nạn..... Ngày, giờ xảy ra tai nạn.....
Accident's type Date and local time of occurrence

Vị trí xảy ra tai nạn: Vĩ độ..... Kinh độ .....
Position of occurrence Latitude Longitude

Địa điểm.....
Location

Thời tiết biển khi xảy ra tai nạn:
Marine weather at/around moment of the occurrence

- Hướng và sức gió.....
  Wind's direction and force
- Tình trạng mặt biển.....
  Sea state
- Tầm nhìn xa .....
  Visibility

Thời tiết biển khi báo cáo:
Marine weather at moment of reporting

- Hướng và cấp gió.....
  Wind's direction and force
- Tình trạng mặt biển.....
  Sea state

- Tầm nhìn xa .....
Visibility

Thiệt hại sơ bộ đối với tàu mình:
Estimated damage to own ship

- Về người:..... chết;..... mất tích;..... bị thương
Human life *dead* *missed* *injured*
- Về tàu, trang bị .....
Damage to ship and equipment
- Về hàng hóa: .....
Damage to cargoes

Thiệt hại sơ bộ đối với các bên khác, nếu biết:
Estimated damage to others, if known

- Về người:..... chết;..... mất tích;..... bị thương
Human life *dead* *missed* *injured*
- Về tàu, trang bị .....
Damage to ship and equipment
- Về hàng hóa: .....
Damage to cargoes
- Về công trình, thiết bị: .....
Damage to marine construction, equipment

Hàng hóa chở trên tàu, kể cả hàng nguy hiểm, độc hại (nếu có): .....
Onboard cargoes, including dangerous and harmful cargoes (if any)

Tên cảng ghé lần cuối:..... ngày, giờ rời cảng .....
Last port of call *Date, time of departure*

Tên cảng tới:..... ngày, giờ dự kiến đến .....
Next port of call *Date, ETA*

Các yêu cầu hỗ trợ đã phát đi từ tàu.....
Dispatched assistance required

Các yêu cầu đã được đáp ứng .....
Assistance rendered

Hiểm nguy đối với người, tàu, môi trường .....
Dangers to human, ship, environment

Tên, địa chỉ liên lạc của:
Name, address of

- Chủ phương tiện hay Người khai thác tàu:
Shipowner or Ship operator
  + Tên đầy đủ: .....
  Full name
  + Địa chỉ:.....
  Address:

+ Điện thoại: .....
Telephone number

+ Số Fax: .....
Telefax number

+ E-mail: .....
Email address

- Người bảo hiểm P & I:
P&I Club

+ Tên đầy đủ: .....
Full name

+ Địa chỉ:.....
Address:

+ Điện thoại: .....
Telephone number

+ Số Fax: .....
Telefax number

+ E-mail: .....
Email address

- Đại lý tàu tại Việt Nam:
Ship's agent in Vietnam

+ Tên đầy đủ: .....
Full name

+ Địa chỉ:.....
Address:

+ Điện thoại: .....
Telephone number

+ Số Fax: .....
Telefax number

+ E-mail: .....
Email address

Họ tên, quốc tịch của thuyền trưởng: .....
Master's name and nationality

....., ngày..... tháng..... năm 20.....
date *month* *year*

Tên và chữ ký của người báo cáo
Name and signature of reporting person

Phụ lục 2

Annex No. 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BÁO CÁO CHI TIẾT

DETAILED REPORT

TAI NẠN HÀNG HẢI

ON A MARINE ACCIDENT

MỘT SỐ LƯU Ý

SOME NOTES

1. Thuyền trưởng phải ký vào Báo cáo này. Tuy nhiên, Chủ phương tiện cũng có thể sử dụng Mẫu

The form shall always be signed by the Master. The Shipowner may, however, also use the form

2. Dùng CHỮ IN hoặc máy chữ để điền biểu Báo cáo.

The form shall be filled in with CAPTIAL LETTERS/typewritter

3. Báo cáo này được chia làm Phần chung (A) và các phần sử dụng cho từng loại tai nạn cụ thể (từ B đến J)

The form is divided in a general part (A) and a part which shall be used for the occurrence in question (B-J)

4. Luôn phải điền Phần A; hàng hóa nguy hiểm được phân loại theo Bộ luật IMDG (mục 35) cũng phải liệt kê trong mọi trường hợp bất kể tai nạn là loại nào. Phần từ B-J được sử dụng cho từng loại tai nạn cụ thể.

Part A shall always be filled in; IMDG-classed goods shall always be listed regardless of accident type (item 35) Part B-J shall be filled in for the accident/occurrence in question.

5. Trên tàu biển Việt Nam phải luôn sẵn có biểu Báo cáo này. Tàu nước ngoài do Đại lý của tàu cung cấp.

This form should always be available onboard the Vietnamese vessels. For foreign vessels it should be provided with by the Local Agent.

6. Báo cáo này sau khi được hoàn thiện và các bản trích, sao Nhật ký tàu, Nhật ký dầu, Nhật ký làm hàng; Danh sách thuyền viên; bản sao các bản ghi tự động và các giấy tờ liên quan khác được trình cho:

The completed form and extracts of the log books, copies or extracts of oil record or cargo record book, crew list, copies of automatic records and other relevant documents shall be submitted to:

- Cảng vụ hàng hải có liên quan trong thời hạn như sau:

- The relevant Maritime Administration within a time-limit as follows:

+ Trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra, nếu tai nạn xảy ra trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải ở Việt Nam;

+ 24 hours from the moment of occurrence, if the accident occurred within a Port waters or navigable areas in Viet Nam;

+ Trong vòng 24 giờ kể từ khi đến cảng biển Việt Nam, nếu tai nạn xảy ra ngoài phạm vi vùng nước cảng biển và sau khi xảy ra tai nạn tàu ghé vào một cảng biển Việt Nam.

+ 24 hours from the moment of arrival at a Vietnamese port, if the accident occurred outside the Port waters and after the occurrence the vessel in question called at the port.

- Cục Hàng hải Việt Nam (Số 8 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam - Fax: 84.4.37683058) trong vòng 48 giờ kể từ khi đến cảng ghé đầu tiên ngoài Việt Nam nếu tai nạn xảy ra trong các vùng biển Việt Nam và sau khi xảy ra tai nạn, tàu được phép tiếp tục hành trình.

- The Viet Nam Maritime Administration (No. 8 Pham Hung road, Cau Giay district, Ha Noi, Viet Nam; Fax: 84.24.37683058) within 48 hours from the moment of arrival at first port outside the Viet Nam, if the accident occurred in Vietnamese waters and after the occurrence the vessel in question was permitted to continue the voyage;

- Cục Hàng hải Việt Nam (Số 8 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội,Việt Nam - Fax: 84.24.37683058) trong vòng 48 giờ kể từ khi đến cảng biển nước ngoài, nếu tai nạn liên quan đến tàu biển Việt Nam và xảy ra ngoài phạm vi các vùng biển Việt Nam.

- The Viet Nam Maritime Administration ((No. 8 Pham Hung road, Cau Giay district, Ha Noi, Viet Nam; Fax: 84.24.37683058) within 48 hours from the moment of arrival at first foreign port, if a Vietnamese vessel involved in the accident occurred outside the Vietnamese waters.

7. Báo cáo phải được điền đầy đủ các nội dung theo yêu cầu, ví dụ:

The form must be completely filled in as requested, for example :

a) Trong trường hợp đâm va thì phải điền phần A và B;

In case of collision, both A and B shall be filled in

b) Trong trường hợp hỏng máy gây ra đâm va thì phải điền phần A, B và F

If engine failure has caused the collision, A, B and F shall be filled in

Ngoài ra, cần tham khảo một số từ vựng tiếng Anh liên quan đến các mục phai khai báo ở trang sau.

TERMS WHICH SHALL BE USED

Items 29, 30 and 31

Type of cargo

Empty
Ballast
Dry cargo-general cargo-container
Bulk (ore, coal, grain, etc)
Oil - oil products
Gas (LPG, LNG)
Liquid chemicals
Passenger(also ferries)
Fish and fish products
Refrigerated cargo
Cars
Trailers
Unknown

Item 40

Type of waters/fairways	**Ship activities**
At quay, in dock, etc	Laid up
Within the harbor area	At the workshop
Channel, river, buoyaged fairway	At quay
Narrow fairway (along the coast)	At anchor
Traffic separation zone	At the cargo buoy
Coastal waters	Drilling work
Outer coastal waters	At an installation (oil terminal, etc)
Open sea	Arrival to port
Oil exploration area	Departure from port
Other	At sea
	Fishing
	Sea survey
	Dredging
	Ice breaking

Item 41

Main activities on board

Storage
Maintenance/repair in machinery spaces
Other maintenance work
Cleaning/preparation or similar of cargo holds/tanks
Mooring/Preparation for departure
Anchor handling/anchoring
Safety drills/training
Tests
Stationary
Drilling
Handling of fishing equipment
Trawling
Dredging
Sea survey
Normal sea voyage (routine work)
Icebreaking
Other (indicate what)

Item 45

Type of accident

An accident at sea may include several occurrences. In such cases the occurrences in question shall be recovered in chronological order.

EXAMPLE

An engine failure causes collision and the ship capsized.

This is recorded: engine failure - collision - capsizing

BÁO CÁO CHI TIẾT TAI NẠN HÀNG HẢI

Detailed report on a Maritime accident

A. PHẦN CHUNG (Điền trong tất cả các trường hợp)

A. GENERAL PART (To be filled in for all types of accidents)

1	**CÁC THÔNG SỐ CỦA TÀU**	Tên tàu *Ship's name*		Hô hiệu *Signal letters*	Cảng đăng ký *Port of registry*			Quốc tịch *Nationality*		
2	***SHIP'S DATA***	Loại tàu *Ship's type*		Năm đóng *Year of built*	Vật liệu đóng *Material*			Năm hoán cải, nếu có *Year of rebuilt, if possible*		
3		Dung tích *Tonnage*	Toàn phần *Gross*	Tĩnh *Net*	Trọng tải Dwt.	MÙA HÈ *SUMMER*	Mớn nước *Draught*	Trọng tải Dwt.	MÙA ĐÔNG *WINTER*	Mớn nước *Draught*
4		Các kích thước *Dimensions*	Chiều dài *Length*	Chiều rộng *Breadth*	Máy chính *Main Engine*	Sản xuất tại *Make*		Loại *Type*	Công suất máy (kW) *Engine power*	
5		Cơ quan phân cấp *Class*	Dấu phân cấp *Class designation*	Cấp đi băng *Ice class*	Bảo hiểu thân tàu *Hull insurance*	Công ty bảo hiểm *Insurance company*		*P&I*		
6		Lần kiểm tra phân cấp gần nhất, địa điểm và thời gian *Latest Class inspection, Place and date*			Khiếm khuyết *Deficiencies* ☐ Có ☐ Không *Yes No*	Nêu lý do của các khiếm khuyết *Indicate the reason for the deficiencies*				
7		Lần kiểm tra PSC gần nhất, địa điểm và thời gian *Latest PSC inspection, Place and date*			Khiếm khuyết *Deficiencies* ☐ Có ☐ Không *Yes No*					
8		Lần kiểm tra gần nhất các thiết bị cứu sinh và cứu hỏa *Latest control of fire and life-saving equipment*	do PSCO *by PSCO* do cơ quan phân cấp *by the class*		do thuyền bộ *by the crew*	Tàu có đáy đôi không? *Has the ship double bottom below the cargo spaces* ☐ Có ☐ Không *Yes No*				

9		Lần lên đà gần nhất *Latest docking* Địa điểm và thời gian *Place and date*			Tình trạng của đáy đôi của tàu tại lần lên đà gần nhất. *The quality of ship's bottom at the latest docking*	
10		Lần vệ sinh gần nhất *Latest cleaning of* Ngày *Date*	đáy tàu *ship's bottom*	hầm hàng *cargo spaces*	két chở hàng *cargo tanks*	két ballast *ballast tanks*

11	**GIẤY CHỨNG CHỈ CỦA TÀU** ***SHIP'S CERTIFICATES***	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển *Certificate of Registry*	Có giá trị đến *Valid until*	Giấy chứng nhận an toàn *Safety certificates*	Tàu khách *Passenger ship* Ngày *Date*	Có giá trị đến *Valid until*
		Giấy chứng nhận an toàn tàu khách *Passenger ship safety certificates*			Kết cấu *Construction* Ngày *Date*	Trang thiết bị *Equipment* Ngày *Date*
		Vận chuyển khí hóa lỏng *Transport of liquefied gas*			Vô tuyến điện báo *Radiotelegraphy* Ngày *Date*	Vô tuyến điện thoại *Radiotelephony* Ngày *Date*
		Vận chuyển hóa chất lỏng *Transport of liquid chemicals*		Giấy chứng nhận miễm trừ *Exemption certificate*		Ngày *Date*
		Giấy chứng nhận IOPP của tàu hàng khô *IOPP Dry cargo ships*		Bè cứu sinh *Liferafts* kiểm tra định kỳ hàng năm *annual inspection*		Ngày *Date*

		Giấy chứng nhận IOPP của tàu dầu *IOPP tankers*			Các giấy chứng nhận khác *Other certificate*			Ngày *Date*		
		Giấy CN mạn khô *Load line*	Quốc gia *National*	Quốc tế *International*	Bảng độ lệch *Deviation table*	Vô tuyến tầm phương *Radio direction finding* Ngày tháng *date*		La bàn từ *Magnetic compass* Ngày tháng *date*		
12		Khu vực hoạt động theo các Giấy chứng nhận *Trade area according to Certificates*								
13	**GHI CHÉP TRÊN TÀU** ***RECORDING ON BOARD***	Duy trì trên tàu *Onboard is kept*	Nhật ký tàu *Ship log book* ☐	Bản nháp *Rough draft* ☐	Sổ lệnh đêm buồng lái *Night orderbook bridge* ☐	Nhật ký điều động buồng lái *Engines manoeuvres book bridge* ☐	Nhật ký VTĐ *Radio log book* ☐	Nhật ký dầu *Oil record book* ☐	Khác ☐	
			Nhật ký buồng máy *Engine room log book* ☐	Bản nháp *Rough draft* ☐	Nhật ký điều động máy *Manoeuvres log engine* ☐	Sổ nhật ký trực *Working hour log book* ☐	Sổ nhật ký phát thuốc *Dispensary log* ☐		Không ghi *No recording* ☐	
14		Tự động ghi *Automatic recording by*		Hướng *Course recording diagram* ☐	Điều động *Manoeuvreing recording diagram* ☐	Băng ghi độ sâu *Echo sounding recording diagram* ☐	Hộp đen *"Black box"* ☐		Không ghi *No recording* ☐	
15	**THUYỀN VIÊN/ HÀNH KHÁCH** ***MANNING/ PASSENGERS***	GCN Định biên an toàn tối thiểu *Minimum crew decision* Ngày *Date*	Thuyền trưởng *Master*	Các sỹ quan boong *Mates*	Các sỹ quan máy *Engineers*	VTĐ *Wireless operator*	Thủy thủ *Deck crew*	Thợ máy *Engine crew*	Những người khác *Other personnel*	Tổng *Total*

16		Số thuyền viên theo GCN *Crew number according to decision*								
17		Thuyền viên trên tàu lúc tai nạn *Manning on board at the accident*								
18		Tất cả thuyền viên có được đăng ký và thông báo cho cơ quan đăng ký thuyền viên hay không? *Were all signed on and reported to the register of seafarers* Có ☐ Không ☐ *Yes No*			Số hành khách *Number of passengers*		Số thuyền viên *Number of crew*			
19		Nêu rõ tại sao lại giảm số thuyền viên, nếu có *Indicate why the crew was reduced, if applicable*								
	NĂNG LỰC CỦA THUYỀN VIÊN ***CREW COMPETENCY***	Trực ca *On watch* Ngày *Date*	Chức danh *Rank*	Tuổi *Age*	GCN Khả năng chuyên môn *Certificates of competence*	Thời gian đi biển với chức danh sỹ quan *Time at sea as officer*	Thời gian đi biển với chức danh hiện tại *Time at sea in present rank*	Ngày lên tàu đảm nhiệm chức danh hiện tại *Entered the rank onboard date*		
20		Thuyền trưởng *Master*								
21		Sỹ quan trực ca boong *Watchkeeping officer deck*								
22		Sỹ quan trực ca buồng máy *Engineer on watch or on duty*								

23		Các thuyền viên trực ca khác *Other crew members on duty*			Nhiệm vụ được giao *Work assignment*	Thời gian đi biển *Time at sea*		
		Như trên *Ditto*						
		Có miễn trừ nào về tiêu chuẩn chuyên môn không? *Was there an exemption for the qualification?* Nêu rõ miễn trừ *Indicate which*				☐ Có ☐ Không *Yes No*		

		SỐ GIỜ LÀM VIỆC TRƯỚC KHI XẢY RA TAI NẠN *WORKING HOURS BEFORE THE ACCIDENT*				Số giờ đã trực khi tai nạn xảy ra *Hours on watch when the accident occurred*	HỆ THỐNG TRỰC CA *WATCH SYSTEM*
			24 tiếng trước *Last 24 hours*	48 tiếng trước *Last 48 hours*	Tuần trước *Last week*		
25	**GIỜ LÀM VIỆC** ***WORKING HOURS***	Thuyền trưởng *Master*					☐ Hệ thống trực 2 ca *Two watch system*
26		Sỹ quan boong *Mate*					☐ Hệ thống trực 3 ca *Three watch system*
27		Sỹ quan máy *Engineer*					☐ Khác *Other*
28		Các thuyền viên trực ca khác *Other crew members on duty*					☐ Không có *No watch system*

Trọng lượng ghi theo tấn hệ mét

Weights shall be given in metric tonnes

29	**TÌNH TRẠNG HÀNG HÓA** ***CARGO CONDITION***	Loại hàng hóa trên tàu *Type of cargo on borad*				Loại hàng hóa chở trong chuyến trước *Type of cargo the voyage before*			
		Phân bố hàng hóa (loại và trọng lượng trong các hầm hàng/trên boong) *Cargo location (type and weight in cargo holds/on deck)* Kèm theo sơ đồ xếp hàng *Attach a cargo plan*							
30			Hầm/Két *Hold/Tank* Số *No*	Hầm/Két *Hold/Tank* Số *No*	Hầm/Két *Hold/Tank* Số *No*	Hầm/Két *Hold/Tank* Số *No*	Hầm/Két *Hold/Tank* Số *No*	Hầm/Két *Hold/Tank* Số *No*	Hầm/Két *Hold/Tank* Số *No*
		Loại *Type* trọng lượng *weight*							
31		Hàng trên boong *Deck cargo*	Tại nắp hầm số *At hatch no*	Tại nắp hầm số *At hatch no*	Tại nắp hầm số *At hatch no*	Các vị trí khác, nếu có *Other location of cargo, if applicable*			
		Loại hàng trên boong *Type of deck cargo* trọng lượng *weight*							

	Chiều cao của hàng trên boong *Height of deck cargo*												
		Két *Tank*	Trọng lượng *Weight*	Két *Tank*	Trọng lượng *Weight*	Két *Tank*	Trọng lượng *Weight*	Két *Tank*	Trọng lượng *Weight*	Két *Tank*	Trọng lượng *Weight*	Mức tiêu thụ/ 24 giờ đi biển *Consumption per 24 hours at sea*	Két sử dụng gần nhất *Lastest from tank no*
32	Dầu bôi trơn *Lube oil*												
33	Nước ngọt *Fresh water*												
34	Nước dằn *Ballast*												
	Có chở hàng nguy hiểm không? *Is dangerous goods carried?* ☐ Có ☐ Không *Yes No*	Nếu có, nêu loại theo IMDG (hàng hóa được đóng gói), loại hàng hóa và loại đóng gói/chuyên chở (kèm theo danh sách, sơ đồ xếp hàng hoặc sơ đồ các két) *If yes, indicate IMDG-class (packaged goods) type of goods and type of cargo carrier/package (attach list, cargo plan or cargo tank plan)*											
35	Hàng hóa được phân cách phù hợp với IMDG ☐ *The goods is separatedin acconrdance with code IMDG* Thỏa thuận Baltic ☐ *The Baltic Sea agreement*												

36		Tổng cộng *Total*	Hàng hóa *Cargo*	Nhiên liệu *Bunkers*	Nước ngọt *Fresh water*	Nước dằn *Ballast*	Tổng cộng *Total*	% đầy tải *Load in % of full load*	
37			Mớn nước mũi *Draught fwd*	Mớn nước lái *Draught aft*	Mớn nước giữa tàu *Draught amidship*	Mạn phải *Stb*	Mạn khô *Meassured freeboard*	Mạn trái *Prt*	Tỷ trọng nước khi đọc mớn *Water density at draught reading*
		Tại lúc khởi hành *At departure was*	Nghiêng *List* ☐ Stb ☐ Prt	Độ nghiêng *Degrees*	Lý do nghiêng *Reason for the list*				
			Mômen uốn võng *Sagging moment*	Mômen uốn vồng *Hogging moment*	Chiều cao tâm nghiêng tính toán *Calculated GM*	Cánh tay đòn ổn định lớn nhất *Maximum righting arm*	Có tính toán ổn tính không? *The stability calculations are carried out* ☐ Có ☐ Không *Yes No*		
38		Lúc bắt đầu chuyến đi, hàng hóa được chằng buộc bởi *At the start of the voyage, the cargo was secured by*			Thuyền viên *Crew* / Công nhân bốc dỡ *Stevedores*	Việc chằng buộc được giám sát bởi *The securing of the cargo was controlled by*			
39	**THỰC TẬP CỨU HỎA/ CỨU SINH** ***FIRE/LIFE SAVING DRILLS***	Nêu thời gian và địa điểm của lần thực tập cứu hỏa và cứu sinh được ghi trong nhật ký tàu *Indicate place and date for the lastest fire and life-saving drills with reference to the ship's log*							
		Địa điểm *Place*	Ngày *Date*	Trang *Page*	Mức độ huấn luyện *Extent of the training*				

40	**CÁC YẾU TỐ BÊN NGOÀI** ***EXTERNAL FACTORS***	Vùng nước *Type of waters*						Các hoạt động của tàu *Activities of the ship*				
41		Các hoạt động chính trên tàu Main activities on board										
42		Hướng *Direction*	GIÓ *WIND*	Sức gió *Strength*	Hướng *Direction*	SÓNG *WAVE*	Chiều cao *Height*	Hướng *Direction*	SÓNG LỪNG *SWELL*	Chiều cao *Height*	Hướng *Direction*	D. CHẢY *CURRENT*	Tốc độ *Speed*
43		Mưa *Precipitation*	Loại *Type*	Sương mù *Fog* ☐ Có *Yes* ☐ không *No*	Tầm nhìn xa, hải lý *Visibility in nautical miles*			Có băng hay không *Presence of ice* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Nhiệt độ không khí *Air temperature*	Nhiệt độ nước biển *Sea water temperature*		
44		LJUS ☐ Ban ngày *Daylight* ☐ Đêm *Darkness* ☐ Bình minh/Hoàng hôn *Dawn/Dusk*						Nếu có, loại băng *If yes, type of ice*				

45	**HƯ HỎNG** ***DAMAGES***	Loại tai nạn *Type of accident*	Địa điểm *Place*	Ngày *Date*	Giờ GMT *GMT*	Giờ địa phương *Local time*
46		Vị trí *Position*				
47		Cảng rời *Departure port*	Ngày rời *Departure date*	Thời gian rời *Time*	Cảng đích *Destination*	
48		Cảng đến đầu tiên sau tai nạn *First port after the accident*	Ngày đến *Arrival date*	Thời gian đến *Time*		
49		Tàu đến cảng đầu tiên sau tai nạn bằng máy chính của tàu hay không? *Did the ship proceed to the first port using its own propeller machinery*			☐ Có *Yes*	☐ Không *No*

50 Báo cáo hư hỏng (loại hư hỏng và các biện pháp áp dụng), nếu có thể thì nêu cả hậu quả, ví dụ: thời gian bị mất, lên đà,v.v...
Damage report (type of damages and measures taken) indicate if possible the consequence, e.q: lost time, docking, ect.

51

		Thuyền viên *Crew*	Hành khách *Passengers*	Những người khác trên tàu *Others on board*	Những người khác không ở trên tàu *Other not on board*	Tổng số *Total*
Số người *Number of persons*	Bị thương *Injured*					
	Chết *Dead*					

Tên, địa chỉ và người thân gần nhất của người bị chết
Indicate name, address and nearest relative to the dead person

B. Điền trong trường hợp tai nạn gây mắc cạn và/hoặc đâm va

(Nếu các thiết bị nêu sau đây không được lắp đặt trên tàu thì viết "không" vào cột ghị chú)

B. To be filled in when the accident caused grounding and/or collision (If the indicated instrumnet is notinstalled on board: write "no" in the remark column)

				Hãng sản xuất/loại *Manufacture/type*	Tình trạng *Condition*	Đang sử dụng lúc xảy ra tai nạn *In use at accident*	Ghi chú Remarks
53	**CÁC THIẾT BỊ TRỢ GIÚP HÀNH HẢI** **AIDS TO NAVIGATION**	Rada *Radar*	1				
			2				
			3				
54		ARPA *ARPA*	1				
			2				
55		La bàn con quay *Gyro compass*	1				
			2				
56		La bàn từ *Magnectic compass*	1				
			2				
57		Máy lái tự động *Automatic pilot*	1				
			2				
58		Bộ ghi hướng đi *Course recorder*					
59		Thiết bị báo động lệch hướng *Course deviation alarm*					Nối với *Coupled to*

60		Máy đo sâu *Echo-sounding device*				
61		Hệ vô tuyến Decca *Decca navigator*				
62		Máy hành hải vệ tinh Satellite navigator				
63		Omega *Omega*				
64		Loran *Loran*				
65		Các thiết bị trợ giúp hành hải khác *Other aids to navigation*				
66		Bộ phát tín hiệu sương mù *Fog signal apparatus*				Vị trí *Location*

				Nước xuất bản *Nationality*	Số *Number*	Năm in *Year of print*	Ngày tu chỉnh, được dán hoặc in *Correction date, stamped or printed*	Ngày tu chỉnh gần nhất trên tàu *Lastest correction on board*	Được sử dụng lúc xảy ra tai nạn (có hoặc không) *Was used at the accident (yes or no)*
67	**HẢI ĐỒ VÀ CÁC ẤN PHẨM HÀNG HẢI CHO CHUYẾN ĐI DỰ ĐỊNH** ***CHARTS AND NAUTICAL PUBLICATIONS ON BOARD FOR INTENDED VOYAGE***	Hải đồ *Chart*	Tỷ lệ *Scale*						
68		Danh bạ đèn biển *List of lights*							
69		Hàng hải chỉ nam *Sailing directions*							
70		Bảng thủy triều *Tide tables*							
71		Bảng/bản đồ dòng chảy *Current maps/table*							
72		"Các tín hiệu vô tuyến" *"Radio signals"*							
		Các loại khác *Others*							
73		Nêu các lỗi trong các ấn phẩm nêu trên được xem là có ảnh hưởng đến tàu *Indicate faults in the above-mentioned publications which are considered to effect to ship*							

74		Có nhận được các Thông báo hàng hải thường xuyên không? *Is Ufs (NtM) received regularly?*		Số và ngày của Thông báo hàng hải gần nhất *Number and date of the lastest Ufs (NtM)*	
75	**THUYỀN VIÊN TRÊN BUỒNG LÁI TRƯỚC VÀ TẠI LÚC XẢY RA ĐÂM VA/MẮC CẠN** ***MANNING ON THE BRIDGE AT AND BEFORE THE COLLISION/ GROUNDING***	Ai ở trên buồng lái? *Who was on the bridge?*			
76		Người trực ca có nhiệm vụ nào khác vào khi và trước khi xảy ra tai nạn không? Nếu có, thì là nhiệm vụ gì *Had anybody who belonged to the watch other duties at or before the accident?* *If yes, which?*			
77		Ai chịu trách nhiệm trên buồng lái? *Who was responsible on the bridge?*		Thuyền trưởng lúc đó ở đâu? *Where was the master?*	
78		Ai đang trực trên buồng lái? *Who were on watch on the bridge?*		Những người liên quan có am hiểu vùng nước này không? *Were the persons concerned familiar with the the waters?*	
79		Có hoa tiêu ở trên tàu không? *Was there a pilot on board?*		Hoa tiêu có am hiểu loại tàu này không? *Was the pilot familiar with the ship type?*	
80		Ai vận hành ra đa số *Who operated the radar No.*	Ai vận hành ra đa số *Who operated the radar No.*	Ra đa số 1 sử dụng thang tầm xa nào *Which scale was used for radar No. 1*	Ra đa số 2 sử dụng thang tầm xa nào *Which scale was used for radar No. 1*
81		Ra đa đã được sử dụng ở chế độ định hướng nào? *How were the radars used?* ☐ Bắc thật ☐ Tương đối *North up* *Ralative*		☐ Chuyển động thật ☐ Chuyển động tương đối *True motion* *Ralative motion*	

82		Người cảnh giới đứng ở đâu? *Where was the look-out?*		Người cảnh giới có nhiệm vụ nào khác không *Had the look-out other duties* ☐ Có ☐ Không *Yes No* Chỉ rõ nhiệm vụ gì *Indicate which*
83		Nếu lái tay, ai là người lái? *At manual steering, who was at the helm?*		Nếu lái tự động, ai là người giám sát? *At use of automatica pilot, who supervies it?*
84		Đối với buồng máy có người trực, ai là người trực ca? *At manual engine room, who was on watch?*		Nếu máy chính được điều khiển từ buồng lái, ai là người vận hành? *At manoeuving of the main engine from the bridge, who operated?*
		Đối với buồng máy không có người trực, ai là người trực ca? *At unattended engine room, who was on duty?*		
85		Tầm nhìn từ buồng lái có ảnh hưởng gì tới quá trình diễn biến các sự kiện không? *Had the visibility from the bridge any influence on the course of events?* Nêu thông tin chi tiết *Give detailed information* ☐ Có ☐ Không *Yes No*		Hệ thống buồng lái có gây cản trở sự tập trung đối với hành hải an toàn không? *Did the bridge arrangment obstructed the navigator from having fullattention to safe navigation?* ☐ Có ☐ Không *Yes No* (Vị trí của các hải đồ, VHF,. v.v...) *(Location of charts, VHF, etc)* Nêu thông tin chi tiết *Give detalied information.*
86	**HÀNH HẢI TRƯỚC KHI ĐÂM VA MẮC CẠN** ***SAILING BEFORE THE COLLISION/ GROUNDING***	Các hướng đi, khoảng cách an toàn.v.v... theo kế hoạch chuyến đi có được thể hiện trên hải đồ không? *Was voyage plan with courses laid in the chart, safety distance, etc, established* ☐ Có ☐ Không *Yes No*	Có tuân theo kế hoạch không? *Was the plan followed?* ☐ Có ☐ Không *Yes No*	Hành hải có bị ảnh hưởng bởi các hoạt động giao thông khác không? *Was the navigation influenced by other traffic* ☐ Có ☐ Không *Yes No*

87 Các điều kiện cấu thành tai nạn
Circumstances which contributed to the accident

88

Vị trí an toàn cuối cùng trước khi xảy ra tai nạn *Last safe position before the accident*	Ngày *Date*	Thời gian *Time*	Chỉ số t. độ kế *Log*	Vị trí *Position*

89 Vị trí đó đã được xác định như thế nào?
How was that position fixed

Vị trí tính toán được thao tác từ vị trí xác định gần nhất
Dead-reckoning from the lasted fixed position

Từ thời gian *From time*	Hướng lái la bàn con quay/từ *Steered course gyro/magn.*	Hướng lái thật *Steered true course*	Hướng đi thật *Sailed true course*	T.độ kế Tốc độ *Log Speed*	Khoảng cách *Distance*	Lệch hướng *Drift of course* Hướng *Direction*	Tốc độ *Speed*

90

91 Các hướng ngắm và quan trắc khác đã thực hiện
All bearing and other observations taken

92

Tốc độ bình thường của tàu *The ships normal speed*	Nửa máy *Half*	Hết máy *Full*	Tốc độ trước lúc xảy ra tai nạn *Speed before the accident*	Tốc độ vào thời điểm va *Speed at the moment of impact*
Chậm máy *slow*				

93		Các thông tin khác *Other information:* Lần xác định độ lệch hướng gần nhất: *Lasted deviation observation:*

	CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN TÍN HIỆU VÀ ĐIỀU ĐỘNG LÚC ĐÂM VA ***INFORMATION ON SIGNALS AND MANOEUVRES AT COLLISIONS***	**Các mục từ 93 đến 107 được điền khi tàu liên quan đến đâm va** ***Items 93 to 107 shall be filled in when the ship has been involved in a collision***			
94		Khi nào thì phát hiện được tàu kia? *When was the other ship detected?*	Thời gian *Time*		
95		Đối tượng đâm va được phát hiện như thế nào *How was the collision object detected* ☐ Mắt thường ☐ Trên radar *Visual* *On radar* ☐ Bằng âm hiệu *By sound signal*	Phương vị *Bearing* Khoảng cách *Distance*	Phương vị và khoảng cách được xác định như thế nào? *How was bearing and distance ascertained?* ☐ Quang cụ ☐ Trên radar *Optical bearing* *Radar* ☐ Ước lượng *Estimated*	
96		Tàu mình *Own ship's* Hướng *Course*	Tốc độ *Speed*	Đồ giải tránh va Radar được thực hiện trên: *Radar plotting carried out assisted by* ☐ Giấy ☐ Mặt đồ giải phản xạ ☐ ARPA giải *Diagram* *Reflection plotter* *ARPA* ☐ Không đồ *No plotting*	
97		Nguy cơ va chạm được phát hiện khi nào và như thế nào? *When and how was the collision risk detected?*	Tàu đã điều động như thế nào để tránh va? *What manoeuvres were made by own ship?* ☐ Thay đổi tốc độ ☐ Thay đổi hướng ☐ Không làm gì *Speed change* *Course change* *No*		

98		Tàu có phát tín hiệu âm thanh không? Did own ship gave sound signals? ☐ Có ☐ Không *Yes No*	Cách thức thu hút sự chú ý (VHF, đèn,v.v...) *How was attention called for (VHF, light, etc)*	Vào lúc nào? *At what time?*
99		Có nghe thấy âm hiệu từ tàu kia không Were sound signals from the other ship *observed?* ☐ Có ☐ Không *Yes No*	Quan sát được những tín hiệu gì? *What signals were observed?*	Vào lúc nào? *At what time?*
100		Tàu mình đã trưng đèn/tín hiệu gì? *What lights/signals were carried by own ship?*		
101		Đèn/tín hiệu quan sát được trên tàu kia *Lighs/signals observed on the other ship*		
102		Hướng và tốc độ của tàu kia khi quan sát được bằng mắt thường *Course and speed of the other ship when it was observed visually*	Hướng *Course* Tốc độ *Speed*	Những thay đổi về hướng và tốc độ quan sát được *Changes of course and speed observed*

103		Antenna Radar của tàu kia có quay không? *Was the radar antenna on the other ship moving* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No* ☐ Không quan sát được *Not observed*		Các đèn quan sát được của tàu kia có rõ không? *Was the observed lanterns giving clear lights?*		
104		Điều động tránh va có bị ảnh hưởng bởi tàu khác không? *Were any avoidance manoeuvres disturbed by the other ship?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*		Bởi giao thông khác *By other traffic* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Bởi tính chất nước *By the nature of the waters* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	
105		Có bất kỳ sự liên lạc bằng VTĐ giữa các tàu trước khi xảy ra tai nạn không? *Were there any radio communication between the ships before the collision?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*		Có cố gắng liên lạc bằng VTĐ không? *Were any attempts made to take radio contact?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Có liên lạc bằng VTĐ sau đâm va *Radio contact after the collision* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	
106		Tàu kia có tải hay không? *Was the other ship loaded?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No* ☐ Không quan sát được *Not observed*		Tàu kia có bị nghiêng không? *Had the other ships a list?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No* ☐ Không quan sát được *Not observed*		
107		Tàu đối phương *The other ship*	Tên *Name*	Hô hiệu *Signal letters*	Loại *Type*	Tổng dung tích *Gross tonnage*	Cảng đăng ký *Port of registry*
108		Đã làm những gì để trợ giúp tàu khác sau khi đâm va? *What was made to assist the other ship after a collision?*				

109	**ĐÂM VA/ MẮC CẠN** ***COLLISION/GROUNDING***	Mô tả ngắn gọn quá trình diễn biến các sự kiện (điều động của tàu mình, điều động quan sát được của tàu bạn, các cản trở việc điều động, hư hỏng, thời gian tàu ra cạn.v.v.) *Give a brief description of the course of events (own ship manoeuvres, observed manoeuvres of the other ship, obstacles for manoeuvres, damages, time when the ship came off the ground, etc.)* Đối với tai nạn đâm va: Vẽ lại sơ đồ mô tả các tình huống từ lúc phát hiện được tàu đối phương cho đến thời điểm đâm va *At a collision: Draw preferably a sketch showing the situation from the time when the other ship was detected to the collision moment.*

C. Điền trong trường hợp tai nạn gây cháy/nổ

C. To be filled in if the accident caused fire/explosion

110	**VỊ TRÍ CHÁY/ ĐÁNH LỬA** ***FIRE/IGNITION PLACE***	Cháy/nổ bắt đầu ở khu vực nào: *Area in which the fire/explosion started* ☐ Buồng máy *Machinery space* ☐ Hầm hàng *Cargo space* ☐ Khoang ở *Accommodation space* ☐ Các khu vực khác *Other place*
111		Mô tả chi tiết nơi vụ cháy/nổ bắt đầu *Describle in detail where the fire/explosion started*
112		Nơi cháy tiếp theo *Where did the fire develop further*
113		Vật liệu phát hỏa *Material in which the ignition took place* ☐ Sản phẩm dầu *Oil production* ☐ Gỗ *Wood* ☐ Vật liệu ngăn cách *Insulation material* ☐ Các vật liệu khác, nêu rõ *Other, indicate what material*

114		Nguyên nhân phát hỏa *Ignition causes* ☐ Cháy *Flame* ☐ Tia lửa *Spark* ☐ Các bề mặt nóng *Hot surfaces* ☐ Tự động đánh lửa *Auto-ignition* ☐ Các loại khác, nêu rõ *Other, indicate what*				
115	**CẢNH BÁO CHÁY VÀ THIẾT BỊ CỨU HỎA** ***FIRE WARNING AND EXTINGUSHING EQUIPMENT***	Thiết bị báo cháy có được lắp đặt tại nơi phát hỏa không *Were fire detection installed where the fire started* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Nếu có, loại nào *If yes, what type* ☐ Nhiệt *Heat* ☐ Khói *Omke* ☐ Loại khác, nêu rõ *Other type, indicate what type*			
116		Hệ thống báo cháy hoạt động có tốt không *Did the warning system function satisfactory* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Nếu không, mô tả các khiếm khuyết *If no, describe the deficiences*			
117		Cháy được phát hiện như thế nào *How was the fire detected*	☐ Thiết bị báo cháy *Fire detector*	☐ Người *Personnel*	☐ Các loại khác *Other means*	
118		Thiết bị chữa cháy cố định *Fixed fire extinguishing equipment*	Tại nơi cháy *At the accident place*	☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Nếu có, loại nào *If yes, indicate type*	
119			Khu vực lân cận *Adjoining area*	☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Nếu có, loại nào *If yes, indicate type*	

120	**CHÁY/NỔ** ***FIRE/EXPLOSION***	Nếu tai nạn xảy ra trong cảng, ai là người đang trực ca? *If accident occurred in port, who were on watch duty?*	
121		Vị trí của người trực ca khi phát hiện tai nạn? *Where were the persons on watch when the accident was detected?*	
122		Hướng gió tương đối ảnh hưởng như thế nào? *How was the relative wind direction*	Lần gần nhất, trước khi xảy ra tai nạn, có người đến khu vực này không? Nếu có, người nào? *When were persons at the accident place at the latest time before the accident?(Indicate, if possible, who)*
123		Có gì bất bình thường tại thời điểm đó không? *Wes anything abnormal at that time?* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*	Nếu có, nêu rõ (ví dụ như báo động) *If yes, indicate what (e.g. alarm)*
124		Đã làm gì để dập lửa và hạn chế thiệt hại? *What was made to extinguish the fire and limit the damages?*	
125		Loại thiết bị chữa cháy đã sử dụng (cố định và/hoặc cầm tay) *What type of extinguishing equipment was used (fixed and/or portable)*	

126		Các thiết bị chữa cháy có hoạt động tốt không? *Did the extinguishing equipment function satisfactorily?* ☐ Có ☐ Không * *Yes* *No* *	Mô tả sự hoạt động của thiết bị chữa cháy, các khiếm khuyết,.... *Describle how the extinguishing equipment functioned, deficiencies, etc.*
127		Các tấm chắn lửa và thiết bị đóng nhanh hoạt động tốt không? *Did fire damapers and quick shut-off arrangements function satisfactorily?* ☐ Có ☐ Không* *Yes* *No** *Nếu không, nêu các thiết bị hư hỏng và nguyên nhân tại Phần L *If no, indicate deficient equipment and causes in Part L*	Những thiết bị này được bố trí hợp lý không? *Were these suitably located* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*

D. Điền trong trường hợp tai nạn gây nghiêng/lật

D. To be filled in if the accident has caused list/capsizing

128	**NGHIÊNG/LẬT** ***LIST/CAPSIZING***	Tai nạn liên quan đến *The accident was concerned with*	☐ Dịch chuyển của hàng hóa *Shifting of cargo*	☐ Rò rỉ *Leakage* ☐ Nghiêng tàu do thời tiết xấu *Violent heeling caused be heavy sea*
			☐ Tổng hợp của các dạng trên *Combination of the above*	☐ Không rõ nguyên nhân *Caused unknown*
			☐ Các nguyên nhân khác ☐ *Other caused*	

129		Hàng hóa được bốc lên ở đâu? *Where was the cargo taken on board?*	Hàng hóa được bốc lên tàu có sự giám sát của cơ quan chức năng hay các tổ chức khác không *Did the loading take place under supervision of a state authority or other institution?* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*	
130		Tất cả các hầm/két hàng có xếp đầy không? *Were all holder/tanks fully loaded* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*	Nếu có, cơ quan nào *If yes, indicate what authority*	
131		Hàng hóa trong hầm và trên boong đã được chằng buộc để phòng dịch chuyển như thế nào? *How was the hold and deck cargo secured against shifting?*		
132		Tàu đã vận chuyển hàng hóa loại này bao giờ chưa? ☐ Có ☐ Không *Has the ship previously carried the same type of cargo* *Yes* *No*		
133		Sau lần giám định khả năng đi biển gần nhất, tàu có hoán cải hoặc thay đổi làm ảnh hưởng tới ổn tính không? *Has the ship after the latest seaworthyness survey been rebuild or altered in such a way that it influenced the stability?* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No* Nếu có, mô tả các hoán cải *If yes, describe the modification*		
134		Tàu có được cấp thông báo ổn tính được duyệt không? *Were the ship provided with approved stability calculation?* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*	Tàu có sơ đồ xếp hàng cho chuyến hành trình hiện thời không? *Had the ship a cargo plan for the voyage in question?* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*	Tàu có được trang bị thiết bị thích hợp để tính toán ổn tính không? *Is the ship provided with an approved instrument for stability calculation* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*

135		Có tính toán ổn tính của tàu lúc rời cảng gần nhất không? *Was the stability calculated for the ship's condition at the departure from the last port?* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*	Có tính toán ổn tính của tàu khi đến cảng dỡ không? *Ditto before arrival to the unloading port* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*
136		Ổn tính của tàu có thỏa mãn không? *Was the stability satisfactory?* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*	Chu kỳ lắc ngang của tàu, giây *Indicate the rolling period in seconds*
137		Đã làm gì để tìm ra nguyên nhân nghiêng? (kiểm tra, đo két,...) *What was done to find out the reason for the list? (Inspections, sounding, etc)*	
138		Nêu nguyên nhân làm tăng độ nghiêng, nếu có thể *Indicate, if possible, the cause of the increasing list*	
139		Đã làm gì để tàu khỏi nghiêng hoặc làm cho tàu cân bằng trở lại? *What was done to stop further list or to right the ship?*	
140		Việc nghiêng tàu đã xảy ra như thế nào? *How did the heeling occur?* ☐ Đột ngột ☐ Độ nghiêng tăng từ từ *Suddenly* *Gradually increasing*	
141		Nếu tàu bị lật úp do độ nghiêng tăng từ từ, khi nào thì xác định được tình thế là nguy cấp? *If the capsizing occurred with a gradually increasing list, when was it established that the situation was critical?*	
142		Nêu nguyên nhân lật, nếu có thể *Indicate, if possible, the cause of the capsizing*	

E. Điền trong trường hợp tai nạn có sự rò rỉ

E. To be filled in if the accident includes a leakage

143	**RÒ RỈ** ***LEAKAGE***	Loại rò rỉ *Type of leakage* ☐ Bên trong *Internal*	☐ Bên ngoài *External*	
144		Rò rỉ *Leakage*	Nơi bắt nguồn *Place where it started*	Được phát hiện như thế nào? *How was it detected?*
			Ai phát hiện ra? *Detected by whom?*	Phát hiện khi nào? *When was it detected?*
145		Đã làm gì để loại trừ/hạn chế rò rỉ? *What was done to stop/minimize the leakage?*		
146		Nêu mức độ rò rỉ, nếu có thể *Indicate, if possible, the size of the leakage.*		

147		Các hậu quả do rò rỉ? *What consequences had the leakage?*
148		Nêu nguyên nhân của rò rỉ, nếu có thể *Indicate, if possible, the cause of the leakage*

F. Điền trong trường hợp tai nạn là/do hư hỏng máy chính

F. To be filled in if the accident was/caused engine failure

149	**HỎNG MÁY** ***ENGINE FAILURE***	Mô tả hư hỏng *Describle the damage*
150		Hư hỏng đã bắt đầu xảy ra ở bộ phận hoặc hệ thống nào? *In which component or system did the damage initially occur?*

151		Các thông số kỹ thuật của bộ phận/hệ thống nói trên? (Nhà sản xuất, loại, số hiệu, tuổi,.v.v..) *Technical data for component/system where the damage occurred (manufacturer, type, mark, age,etc.)*		
152		Thời gian của lần giám định phân cấp, kiểm tra hoặc các cuộc kiểm tra khác? *When was the component/system the latest time classed, inspected/surveyed or other wise controlled by an outside?*		
153		Hư hỏng đã được phát hiện như thế nào? *How was the damage detected?*	Ai đã phát hiện ra? *By whom?*	Khi nào? *When?*
154		Có người trực ca buồng máy khi hư hỏng xảy ra không? *Was the machinery space manned when the damage occurred?* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*	Ai đã hoặc lần cuối ở trong buồng máy trước khi hư hỏng xảy ra? *Who was, or who had last been in the machinery space before the damage occurred*	

155		Nêu diễn biến các sự việc theo trình tự thời gian, nếu có thể *Give, if possible, a description of the course of events in chronological order*
156		Đã làm gì để hạn chế hư hỏng? *What was done to limit the extent of the damage?*
157		Nêu nguyên nhân hư hỏng, nếu có thể *Indicate, if possible, the cause of the failure damage*
158		Những hư hỏng có thể liên quan tới *Can the failure damage referred to* ☐ Thiếu sót trong chế độ bảo dưỡng *Faulty maintenance routines* ☐ Thiếu sót trong hệ thống giám sát *lure in supervision systems or instruments* ☐ Không tuân thủ các quy trình *That established* ☐ Các thiếu sót giám sát khác: ☐ Hoặc thiết bị giám sát *maintenance routines had not been followed* ☐ Bảo dưỡng được thiết lập *Other supervision failure*

G. Điền trong trường hợp tai nạn gây thương tật/nhiễm độc/chết

G. To be filled in if the accident caused injury/poisoning/death

			BỊ THƯƠNG *INJURED*	NHIỄM ĐỘC *POISONED*	MẤT TÍCH *DISAPPEARED*	CHẾT *DEAD*		
159	**BỊ THƯƠNG/ NHIỄMĐỘC/ CHẾT** ***INJURY/POISONING/ DEATH***	Thuyền viên *Crew members*						
160		Hành khách *Passengers*						
161		Những người khác trên tàu *Other persons onboard*						
		Những người khác ngoài tàu *Persons outside the ship*						
162		Tai nạn/thiệt hại phát sinh trực tiếp từ các sự cố khác không *Was the accident/damage directly caused by another occurrence* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Hoặc liên quan đến sai sót/tổn thất chung/tàu đắm (cứu hỏa, lai kéo,.v.v...) Or in connection with failure/average/shipwreck (fire extinguishing, towing, etc) ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*					
163		Tai nạn xảy ra liên quan đến việc sơ tán khỏi tàu không *Did the accident occur in connection with evacuation of the ship* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Nếu tai nạn trong khi làm việc, xảy ra ở vị trí làm việc nào? *If a working accident, where took the work place?*					
164		Người bị thương/chết có nhiệm vụ gì khi tai nạn xảy ra? *Which duty had the injured/dead person when the accident occurred?*						
165		Ai lệnh làm việc đó? *Who ordered the work?*	Ai chỉ huy việc đó? *Who lead the work?*					

166		Có quy định bảo hộ/an toàn đặc biệt nào không? *Existed special safety/protection provisions for the work in question?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Những quy định này có được tuân thủ không? *Were these provisions followed?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*
167		Những hệ thống bảo hộ/an toàn có thỏa mãn không? *Were the safety/protection arrangements satisfactory?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Ban an toàn của tàu có xem xét các điều kiện làm việc trước khi xảy ra tai nạn không? *Were the working coditions before the accident considered by the safety committee?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*
168		Mô tả các khiếm khuyết liên quan đến bảo hộ/an toàn, và lý do tại sao không được tuân thủ các quy định *Desrcible deficiencies concerning safety/protection, if any, and the reason why the provisions were not complied with*	
169		Ban an toàn của tàu đã xem xét tai nạn chưa? *Has the accident been considered by the safety committee* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	Nếu có, đã quyết định các biện pháp gì? *If yes, what measures were decided?* Các biện pháp này đã được áp dụng như thế nào *Have these measures been taken* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No* ☐ Một phần *Partly*
170		Nếu là một phần, nêu rõ *If partly, indicate which*	
171		Nếu tai nạn xảy ra trong các két/khoang kín hoặc két/khoang kín lân cận, nêu hàng hóa/các thứ bên trong các khoang này *If the accident occurred in or in the neighbourhood of a tank/enclosed space, indicate then cargo/content in these space*	Hàng hóa/các thứ bên trong của chuyến trước *Previous cargo/content*

172		Mô tả quy trình vệ sinh, bơm và đo nồng độ khí. Nêu thời gian sử dụng cho các công việc đó *Describle the procedures for cleaning, pumping and gas measuring. Indicate the time use for that work*
173		Đã áp dụng phương pháp đo nào nhằm kiểm soát lượng *Was gas measuring made in order to control the amount of* ☐ Khí độc *Poisonous gas* ☐ Khí dễ cháy *Flammable gas* ☐ Khí ô xy *Oxygen*
174		Việc đo đã được tiến hành ☐ Trước khi xảy ra tai nạn *Before the accident* ☐ Sau khi xảy ra tai nạn *After the accident* *Gas measuring was made* Ai đo Ai đo *By whom By whom* Trị số đo *Value read* Trị số đo *Value read*
175		Nhà sản xuất và loại thiết bị đo, nêu cả que thử và ngày/tháng sử dụng lần gần nhất *Measuring instrument manufacturer and type, indicates also type of measuring dips used and its last date/month of use* Ngày kiểm tra thiết bị gần nhất *The instrument's latest control date*
176		Các trang bị bảo hộ cá nhân có được sử dụng không? *Was personnel protection equipment used?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*
177		Mô tả các thiết bị bảo hộ đã sử dụng và các khiếm khuyết nếu có *Decrible the protection equipment used and any deficiencies, if any*
178		Liệu tai nạn có liên quan đến hư hỏng kết cấu, hệ thống và thiết bị của tàu? *Can the accident be related to faults in the ships' construction, arrangement or equipment?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*

179		Nếu có, nêu chi tiết *If yes, give a detailed description*
180		Tình trạng sức khỏe và tinh thần của người bị thương/chết có là nguyên nhân dẫn đến tai nạn hoặc làm cho hậu quả của nó trở nên nghiêm trọng hơn (say, chán nản.v.v...) *Has the physical or psychical condition of the injured/dead person contribute to that the accident or its consequences has been more serious (alcohol, depression, etc)* ☐ Có ☐ Không *Yes* *No*
181		Trong trường hợp chết do ốm hoặc nhiễm độc, nêu thời gian lần được bác sĩ khám gần nhất *In the case of death caused by sickness or poisoning, indicate the time when the person was last examined by a doctor*
182		Có điểm gì đáng lưu ý về mặt tình trạng sức khỏe của người trước khi bị thương/chết? *Were there anything noteworthy in respect of the person's health condition before the injury/death?*
183		Khi nào phát hiện ra người đó bị ốm/bị thương/nhiễm độc/chết? *When was it detected that the person was sick/injured/poisoned/dead?*
184		Trong trường hợp bị nhiễm độc, tại sao chất độc có trên tàu? *In the case of poisoning, why was the substance on board?* ☐ Chất đó được vận chuyển trên tàu *The substance was carried as cargo* ☐ Đã sử dụng trong quá trình bảo dưỡng *Was used during maintenance* ☐ Do các mục đích đặc biệt *Procured for special purposes* ☐ Không biết *Unknown*
185		Người đó đã tiếp xúc với chất độc đó như thế nào? *How came the person in contact with the substance?*
186		Chất đó được cất giữ trên tàu như thế nào? *How was the substance stored on board?*
187		Trách nhiệm đối với việc cất giữ chất đó trên tàu như thế nào? *How was responsible for the storage of the substance?*
188		Người bị thương/chết có biết chất đó không? *Was the injured/dead person familiar with the substance* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No* ☐ Không biết *Do not know* Các bao kiện có được đánh dấu không? *Was the packaging marked?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No* Như thế nào? *How?*

189		Mô tả khái quát quá trình diễn biến các sự kiện *Give a comprehensive description of the course of the event*

H. Điền trong trường hợp tai nạn gây ô nhiễm/xả thải

H. To be filled in if the accident caused pollution/discharge

190	**Ô NHIỄM/ THẢI** ***POLLUTION/DISCHARGE***	Loại ô nhiễm (Nêu rõ đặc tính kỹ thuật, tính chất của chất thải ra) *Type of pollution (technical and characteristic designation of the discharge substance)*						
191		Ô nhiễm xảy ra liên quan đến *Did the pollution occur in connection with*	☐ Đâm va *Collision*	☐ Bốc/dỡ hàng *Loading/unloading*	☐ Nhận nhiên liệu *Bunkering*	☐ Di chuyển hàng hoặc nhiên liệu *Transfer of cargo or bunker*	☐ Vệ sinh két *Tank cleaning*	☐ Nhấn chìm ngoài biển *Dumping in open sea*
			☐ Mắc cạn *Grounding*	☐ Lật úp *Capsizing*	☐ Rò rỉ *Leakage*	☐ Hư hỏng thiết bị *Equipment failure*	☐ Các nguyên nhân khác *Other cause*	

192		Việc thải có phải do thiếu sót trong quá trình vận hành thiết bị trên tàu không? *Was the discharge caused by failty handling of equipment on board?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*			Nếu chất thải là dầu hoặc hàng hóa nguy hiểm, tàu có được cấp giấy chứng nhận cho loại hàng đó không? *If the discharge consisted of oil or hazardous cargo, was the ship provided with a valid certificate for such cargo?* ☐ Có *Yes* ☐ Không *No*	
193		Nêu số lượng thải, lít *Indicate the amount discharge in litre*			Nêu kích thước của vệt dầu hoặc các chất lỏng độc hại khác *Indicate the size of oilslick or other liquid hazardous substance*	
194		Mô tả việc thải đã xảy ra như thế nào *Describible how the discharge occurred*				
195		Ai đã làm gì nhằm hạn chế/ngừng việc thải hoặc nhằm hạn chế sự lan rộng? *Who was doing in order to minimize/stop the discharge or in order to limit the spreading?* Đã thông báo về việc thải cho ai và như thế nào? *Who were notified concerning the discharge and how?*				
196		Báo cáo việc xả thải đã được gửi *Report on the discharge sent*	Ngày *Date*	Thời gian *Time*	Cho *To*	Người gửi *By*

PHỤ LỤC 3

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TAI NẠN HÀNG HẢI...../NĂM 20.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phân loại tai nạn	**Số vụ tai nạn**				**Số người chết, mất tích (người)**	**Số người bị thương (người)**	**Tổn thất vật chất**
	Đặc biệt nghiêm trọng	**Nghiêm trọng**	**Ít nghiêm trọng**	**Cộng**			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG SỐ							a/ Phương tiện, công trình GTVT:
I. Trong đó chia ra:							
- Tàu trong nước							
- Tàu nước ngoài							
II. Trong đó chia ra:							b/ Hàng hóa:
- Mất tích							
- Đâm va							
- Va chạm							
- Mắc cạn							c/ Chi phí sửa chữa
- Cháy							
- Nổ							d/ Môi trường:
- Thủng vỏ							
- Tràn dầu							
- Lật tàu							
- Chìm đắm							
- Tai nạn khác							

....., ngày..... tháng.... năm 20....

(Ký tên, đóng dấu)